

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 09 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				5,625			3,084.2			2,540.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			102	3,774,000	37,000	25	925,000	37,000	77	2,849,000
	Được chi trong ngày				3,779,625			928,084.2			2,851,540.8
	Đã chi trong ngày				3,774,090			926,440			2,847,650
	Đi chợ				3,774,090			926,440			2,847,650
1	Cà chua	Kg	63,000	1	63,000	63,000	0.2	12,600	63,000	0.8	50,400
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	2.7	150,390	55,700	0.5	27,850	55,700	2.2	122,540
3	Củ sắn	Kg	30,500	0.5	15,250	30,500	0.2	6,100	30,500	0.3	9,150
4	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	43,100	1	43,100	43,100	0.2	8,620	43,100	0.8	34,480

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
6	Tỏi	Kg	75,600	0.1	7,560	75,600	0.05	3,780	75,600	0.05	3,780
7	Nước tương	Chai	11,000	1	11,000	11,000	0.2	2,200	11,000	0.8	8,800
8	Mọc (Giò sống)	Kg	179,300	0.5	89,650	179,300	0.2	35,860	179,300	0.3	53,790
9	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
10	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.1	5,360	53,600	0.4	21,440
11	Bánh mì	Kg	500,000	0.55	275,000	500,000	0.15	75,000	500,000	0.4	200,000
12	Nạc dăm	Kg	195,300	2	390,600	195,300	0.5	97,650	195,300	1.5	292,950
13	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.7	182,000	260,000	1.4	364,000
14	Gạo tẻ	Kg	25,200	6.6	166,320	25,200	1	25,200	25,200	5.6	141,120
15	Bánh phở	Kg	18,200	4	72,800	18,200	0.5	9,100	18,200	3.5	63,700
16	Rau om	Kg	48,800	0.1	4,880	48,800	0.05	2,440	48,800	0.05	2,440

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
18	Ngò gai	Kg	66,200	0.1	6,620	66,200	0.05	3,310	66,200	0.05	3,310
19	Củ Sen	Kg	81,900	1	81,900	81,900	0.2	16,380	81,900	0.8	65,520
20	Sườn heo	Kg	191,100	1.2	229,320	191,100	0.2	38,220	191,100	1	191,100
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
22	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	3	390,600	130,200	0.5	65,100	130,200	2.5	325,500
23	Thịt bò	Kg	373,800	1	373,800	373,800	0.3	112,140	373,800	0.7	261,660
24	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	102	540,600	5,300	25	132,500	5,300	77	408,100
25	Gừng củ	Kg	75,600	0.1	7,560	75,600	0.05	3,780	75,600	0.05	3,780
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
27	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
28	Bắp cải	Kg	45,200	1	45,200	0	0	0	45,200	1	45,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				26,338,465			6,140,705			20,197,760
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			712			166			546	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				26,344,000			6,142,000			20,202,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				26,338,465			6,140,705			20,197,760
	Chênh lệch cuối ngày				5,535			1,644.2			3,890.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà